PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 83/2014/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu Việt Nam

BIỂU THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
THEO DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
(Ban hành kèm theo Thông tư số 83/2014/TT-BTC ngày 26/6/2014 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 755 + 756)

Chương 39
Plastic và các sản phẩm bằng plastic

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	PHẦN CHƯƠNG I	
	DẠNG NGUYÊN SINH	
39.01	**Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**	
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	
	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão:	
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	10
3901.10.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	10
3901.10.99	- - - Loại khác	10
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	10
3901.30.00	- Copolyme etylen-vinyl axetat	10
3901.90	- Loại khác:	
3901.90.40	- - Dạng phân tán	10
3901.90.90	- - Loại khác	10
39.02	**Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**	
3902.10	- Polypropylen:	
3902.10.30	- - Dạng phân tán	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3902.10.90	- - Loại khác	10
3902.20.00	- Polyisobutylene	10
3902.30	- Copolyme propylen:	
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10
3902.30.90	- - Loại khác	10
3902.90	- Loại khác:	
3902.90.10	- - Polypropylene đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	10
3902.90.90	- - Loại khác	10
39.03	**Polyme từ styren, dạng nguyên sinh**	
	- Polystyren:	
3903.11	- - Loại giãn nở được:	
3903.11.10	- - - Dạng hạt	10
3903.11.90	- - - Dạng khác	10
3903.19	- - Loại khác:	
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	10
	- - - Dạng hạt:	
3903.19.21	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	10
3903.19.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
3903.19.91	- - - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	10
3903.19.99	- - - - Loại khác	10
3903.20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):	
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	10
3903.20.90	- - Loại khác	10
3903.30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	10
3903.30.60	- - Dạng hạt	10
3903.30.90	- - Loại khác	10
3903.90	- Loại khác:	
3903.90.30	- - Dạng phân tán	10
	- - Loại khác:	
3903.90.91	- - - Polystyren loại chịu tác động cao (HIPS)	10
3903.90.99	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.04	**Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**	
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	
3904.10.10	- - Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	10
	- - Loại khác:	
3904.10.91	- - - Dạng hạt	10
3904.10.92	- - - Dạng bột	10
3904.10.99	- - - Loại khác	10
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:	
3904.21.10	- - - Dạng hạt	10
3904.21.20	- - - Dạng bột	10
3904.21.90	- - - Loại khác	10
3904.22	- - Đã hóa dẻo:	
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	10
3904.22.20	- - - Dạng hạt	10
3904.22.30	- - - Dạng bột	10
3904.22.90	- - - Loại khác	10
3904.30	- Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	
3904.30.10	- - Dạng hạt	10
3904.30.20	- - Dạng bột	10
3904.30.90	- - Loại khác	10
3904.40	- Copolyme vinyl clorua khác:	
3904.40.10	- - Dạng hạt	10
3904.40.20	- - Dạng bột	10
3904.40.90	- - Loại khác	10
3904.50	- Polyme vinyliden clorua:	
3904.50.40	- - Dạng phân tán	10
3904.50.50	- - Dạng hạt	10
3904.50.60	- - Dạng bột	10
3904.50.90	- - Loại khác	10
	- Fluoro-polyme:	
3904.61	- - Polytetrafluoroethylene:	
3904.61.10	- - - Dạng hạt	10
3904.61.20	- - - Dạng bột	10
3904.61.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3904.69	- - Loại khác:	
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	10
3904.69.40	- - - Dạng hạt	10
3904.69.50	- - - Dạng bột	10
3904.69.90	- - - Loại khác	10
3904.90	- Loại khác:	
3904.90.30	- - Dạng phân tán	10
3904.90.40	- - Dạng hạt	10
3904.90.50	- - Dạng bột	10
3904.90.90	- - Loại khác	10
39.05	**Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.19	- - Loại khác:	
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10
3905.19.90	- - - Loại khác	10
	- Copolyme vinyl axetat:	
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.29.00	- - Loại khác	10
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:	
3905.30.10	- - Dạng phân tán	10
3905.30.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
3905.91	- - Copolymers:	
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	10
3905.91.90	- - - Loại khác	10
3905.99	- - Loại khác:	
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	10
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	10
3905.99.90	- - - Loại khác	10
39.06	**Polyme acrylic dạng nguyên sinh**	
3906.10	- Poly (metyl methacrylat):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3906.10.10	- - Dạng phân tán	10
3906.10.90	- - Loại khác	10
3906.90	- Loại khác:	
3906.90.20	- - Dạng phân tán	10
	- - Loại khác:	
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	10
3906.90.99	- - - Loại khác	10
39.07	**Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**	
3907.10.00	- Polyaxetal	10
3907.20	- Polyete khác:	
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	10
3907.20.90	- - Loại khác	10
3907.30	- Nhựa epoxit:	
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	10
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10
3907.30.90	- - Loại khác	10
3907.40.00	- Polycarbonat	10
3907.50	- Nhựa alkyt:	
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10
3907.50.90	- - Loại khác	10
3907.60	- Poly (etylen terephthalat):	
3907.60.10	- - Dạng phân tán	10
3907.60.20	- - Dạng hạt	10
3907.60.90	- - Loại khác	10
3907.70.00	- Poly (axit lactic)	10
	- Polyeste khác:	
3907.91	- - Chưa no:	
3907.91.20	- - - Dạng mảnh vỡ	10
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc bột nhão	10
3907.91.90	- - - Loại khác	10
3907.99	- - Loại khác:	
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	10
3907.99.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
39.08	**Polyamit dạng nguyên sinh**	
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:	
3908.10.10	- - Polyamit-6	10
3908.10.90	- - Loại khác	10
3908.90.00	- Loại khác	10
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh**	
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:	
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	10
3909.10.90	- - Loại khác	10
3909.20	- Nhựa melamin:	
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	10
3909.20.90	- - Loại khác	10
3909.30	- Nhựa amino khác:	
3909.30.10	- - Hợp chất dùng để đúc	10
	- - Loại khác:	
3909.30.91	- - - Nhựa Glyoxal monourein	10
3909.30.99	- - - Loại khác	10
3909.40	- Nhựa phenol:	
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	10
3909.40.90	- - Loại khác	10
3909.50.00	- Polyurethan	10
39.10	**Silicon dạng nguyên sinh**	
3910.00.20	- Dạng phân tán hoặc dạng hòa tan	10
3910.00.90	- Loại khác	10
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	10
3911.90.00	- Loại khác	10
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
	- Axetat xenlulo:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	10
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	10
3912.20	- Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	
	- - Chưa hóa dẻo:	
3912.20.11	- - - Nitroxelulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	10
3912.20.19	- - - Loại khác	10
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	10
	- Ete xenlulo:	
3912.31.00	- - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	10
3912.39.00	- - Loại khác	10
3912.90	- Loại khác:	
3912.90.20	- - Dạng hạt	10
3912.90.90	- - Loại khác	10
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**	
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	10
3913.90	- Loại khác:	
3913.90.10	- - Protein đã được làm rắn	10
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10
3913.90.30	- - Polymer từ tinh bột	10
3913.90.90	- - Loại khác	10
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	10
	PHẦN CHƯƠNG II	
	PHẾ LIỆU, PHẾ THẢI VÀ MẨU VỤN; BÁN THÀNH PHẨM; THÀNH PHẨM	
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**	
3915.10	- Từ polyme etylen:	
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	10
3915.10.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3915.20	- Từ Polyme styren:	
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	10
3915.20.90	- - Loại khác	10
3915.30	- Từ polyme vinyl clorua:	
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	10
3915.30.90	- - Loại khác	10
3915.90.00	- Từ plastic khác	10
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**	
3916.10	- Từ polyme etylen:	
3916.10.10	- - Sợi monofilament	10
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và hình	10
3916.20	- Từ polyme vinyl clorua:	
3916.20.10	- - Sợi monofilament	10
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và hình	10
3916.90	- Từ plastic khác:	
	- - Từ protein đã được làm rắn:	
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	10
3916.90.49	- - - Loại khác	10
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	10
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10
	- - Loại khác:	
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	10
3916.90.99	- - - Loại khác	10
39.17	**Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm)**	
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo:	
3917.10.10	- - Từ protein đã được làm rắn	10
3917.10.90	- - Loại khác	10
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	
3917.21.00	- - Bằng polyme etylen	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3917.22.00	- - Bằng polyme propylen	10
3917.23.00	- - Bằng polyme vinyl clorua	10
3917.29.00	- - Bằng plastic khác	10
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	
3917.31.00	- - Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa	10
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:	
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	10
3917.32.90	- - - Loại khác	10
3917.33.00	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	10
3917.39.00	- - Loại khác	10
3917.40.00	- Các phụ kiện	10
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**	
3918.10	- Từ polyme vinyl clorua:	
	- - Tấm trải sàn:	
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	10
3918.10.19	- - - Loại khác	10
3918.10.90	- - Loại khác	10
3918.90	- Từ plastic khác:	
	- - Tấm trải sàn:	
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	10
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	10
3918.90.14	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10
3918.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
3918.90.91	- - - Bằng polyetylen	10
3918.90.92	- - - Bằng dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10
3918.90.99	- - - Loại khác	10
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**	
3919.10	- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3919.10.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	10
3919.10.20	- - Bằng polyetylen	10
3919.10.90	- - Loại khác	10
3919.90	- Loại khác:	
3919.90.10	- - Bằng polyme vinyl clorua	10
3919.90.20	- - Bằng protein đã được làm rắn	10
3919.90.90	- - Loại khác	10
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**	
3920.10.00	- Từ polyme etylen	10
3920.20	- Từ polyme propylen:	
3920.20.10	- - Màng propylen định hướng hai chiều (BOPP)	10
3920.20.90	- - Loại khác	10
3920.30	- Từ polyme styren:	
3920.30.10	- - Loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy	10
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	10
3920.30.90	- - Loại khác	10
	- Từ polyme vinyl clorua:	
3920.43.00	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	10
3920.49.00	- - Loại khác	10
	- Từ polyme acrylic:	
3920.51.00	- - Từ poly (metyl metacrylat)	10
3920.59.00	- - Loại khác	10
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:	
3920.61	- - Từ polycarbonat:	
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	10
3920.61.90	- - - Loại khác	10
3920.62.00	- - Từ poly (etylen terephtalat)	10
3920.63.00	- - Từ polyeste chưa no	10
3920.69.00	- - Từ polyeste khác	10
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920.71	- - Từ xelulo tái sinh:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	10
3920.71.90	- - - Loại khác	10
3920.73.00	- - Từ xelulo axetat	10
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	10
3920.79.90	- - - Loại khác	10
	- Từ plastic khác:	
3920.91	- - Từ poly (vinyl butyral):	
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày từ 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	10
3920.91.90	- - - Loại khác	10
3920.92	- - Từ polyamit:	
3920.92.10	- - - Từ polyamit-6	10
3920.92.90	- - - Loại khác	10
3920.93.00	- - Từ nhựa amino	10
3920.94	- - Từ nhựa phenol:	
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	10
3920.94.90	- - - Loại khác	10
3920.99	- - Từ plastic khác:	
3920.99.10	- - - Từ protein đã được làm rắn hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10
3920.99.90	- - - Loại khác	10
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic**	
	- Loại xốp:	
3921.11	- - Từ polyme styren:	
3921.11.20	- - - Loại cứng	10
3921.11.90	- - - Loại khác	10
3921.12.00	- - Từ polyme vinyl clorua	10
3921.13	- - Từ polyurethan:	
3921.13.10	- - - Loại cứng	10
3921.13.90	- - - Loại khác	10
3921.14	- - Từ xelulo tái sinh:	
3921.14.20	- - - Loại cứng	10
3921.14.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3921.19	- - Từ plastic khác:	
3921.19.20	- - - Loại cứng	10
3921.19.90	- - - Loại khác	10
3921.90	- Loại khác:	
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	10
3921.90.20	- - Từ protein đã được làm rắn	10
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	10
3921.90.90	- - Loại khác	10
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**	
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	
3922.10.10	- - Bồn tắm	10
3922.10.90	- - Loại khác	10
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	10
3922.90	- Loại khác:	
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:	
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	10
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	10
3922.90.19	- - - Loại khác	10
3922.90.90	- - Loại khác	10
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic**	
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ hoặc đĩa quang	10
3923.10.90	- - Loại khác	10
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923.21	- - Từ polyme etylen:	
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):	
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, kết hợp với nắp đệm kín	10
3923.21.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3923.21.99	- - - - Loại khác	10
3923.29	- - Từ plastic khác:	
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	10
3923.29.90	- - - Loại khác	10
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:	
3923.30.20	- - Bình chứa nhiên liệu nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh	10
3923.30.90	- - Loại khác	10
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	10
3923.40.90	- - Loại khác	10
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	10
3923.90	- Loại khác:	
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	10
3923.90.90	- - Loại khác	10
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic**	
3924.10.00	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	10
3924.90	- Loại khác:	
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	10
3924.90.90	- - Loại khác	10
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	10
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	10
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	10
3925.90.00	- Loại khác	10
39.26	**Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**	
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để phòng hóa, phóng xạ hoặc lửa	10
3926.20.90	- - Loại khác	10
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	10
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	10
3926.90	- Loại khác:	
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	10
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, các bộ phận của chúng	10
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:	
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	10
3926.90.39	- - - Loại khác	10
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:	
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	10
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ và các vật phẩm tương tự sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	10
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	10
3926.90.49	- - - Loại khác	10
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:	
3926.90.53	- - - Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa	10
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	10
3926.90.59	- - - Loại khác	10
3926.90.60	- - Để chăm sóc gia cầm	10
3926.90.70	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	10
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giầy:	
3926.90.81	- - - Phom giầy	10
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	10
3926.90.89	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	10
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	10
3926.90.99	- - - Loại khác	10

Chương 40
Cao su và các sản phẩm bằng cao su

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
4001.10.11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	5
4001.10.19	- - - Loại khác	5
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:	
4001.10.21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	5
4001.10.29	- - - Loại khác	5
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001.21	- - Tấm cao su xông khói:	
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	5
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	5
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	5
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	5
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	5
4001.21.90	- - - Loại khác	5
4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	
4001.22.10	- - - TSNR 10	5
4001.22.20	- - - TSNR 20	5
4001.22.30	- - - TSNR L	5
4001.22.40	- - - TSNR CV	5
4001.22.50	- - - TSNR GP	5
4001.22.90	- - - Loại khác	5
4001.29	- - Loại khác:	
4001.29.10	- - - Cao su tấm được làm khô bằng không khí	5
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	5
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giầy	5
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	5
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	5
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	5
4001.29.70	- - - Váng cao su	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	*,5
	- - - Loại khác:	
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	*,5
4001.29.99	- - - - Loại khác	5
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:	
	- - Jelutong:	
4001.30.11	- - - Dạng nguyên sinh	5
4001.30.19	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
4001.30.91	- - - Dạng nguyên sinh	5
4001.30.99	- - - Loại khác	5
	+ Riêng: Loại mủ cao su thiên nhiên chưa qua sơ chế (mủ tươi, mủ đông) thuộc nhóm 40.01	*
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):	
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	10
4002.19	- - Loại khác:	
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	10
4002.19.90	- - - Loại khác	10
4002.20	- Cao su butadien (BR):	
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	10
4002.20.90	- - Loại khác	10
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	
4002.31.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	10
4002.31.90	- - - Loại khác	10
4002.39	- - Loại khác:	
4002.39.10	- - - Dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4002.39.90	- - - Loại khác	10
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):	
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	10
4002.49	- - Loại khác:	
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	10
4002.49.90	- - - Loại khác	10
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	10
4002.59	- - Loại khác:	
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	10
4002.59.90	- - - Loại khác	10
4002.60	- Cao su isopren (IR):	
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	10
4002.60.90	- - Loại khác	10
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen (EPDM):	
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	10
4002.70.90	- - Loại khác	10
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	10
4002.80.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	10
4002.99	- - Loại khác:	
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	10
4002.99.90	- - - Loại khác	10
4003.00.00	**Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	10
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	10
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**	
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	10
4005.10.90	- - Loại khác	10
4005.20.00	- Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	10
	- Loại khác:	
4005.91	- - Dạng tấm, lá và dải:	
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	10
4005.91.90	- - - Loại khác	10
4005.99	- - Loại khác:	
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	10
4005.99.90	- - - Loại khác	10
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa**	
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	10
4006.90	- Loại khác:	
4006.90.10	- - Của keo tự nhiên	10
4006.90.90	- - Loại khác	10
4007.00.00	**Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa**	10
40.08	**Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
	- Từ cao su xốp:	
4008.11	- - Dạng tấm, lá và dải:	
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	10
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	10
4008.11.90	- - - Loại khác	10
4008.19.00	- - Loại khác	10
	- Từ cao su không xốp:	
4008.21	- - Dạng tấm, lá và dải:	
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải	10
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	10
4008.21.90	- - - Loại khác	10
4008.29.00	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
40.09	**Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**	
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	10
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	10
4009.12.90	- - - Loại khác	10
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	10
4009.21.90	- - - Loại khác	10
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	10
4009.22.90	- - - Loại khác	10
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	10
	- - - Loại khác:	
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	10
4009.31.99	- - - - Loại khác	10
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	10
4009.32.90	- - - Loại khác	10
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009.41.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	10
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:	
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	10
4009.42.90	- - - Loại khác	10
40.10	**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**	
	- Băng tải hoặc đai tải:	
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	10
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4010.19.00	- - Loại khác	10
	- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	10
4010.32.00	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	10
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	10
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	10
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	10
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	10
4010.39.00	- - Loại khác	10
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**	
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	10
4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	10
4011.20.90	- - Loại khác	10
4011.30.00	- Loại dùng cho máy bay	10
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	10
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	10
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:	
4011.61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	
4011.61.10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
4011.61.90	- - - Loại khác	10
4011.62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	
4011.62.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10
4011.62.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4011.63	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:	
4011.63.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10
4011.63.90	- - - Loại khác	10
4011.69.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
4011.92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	
4011.92.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	10
4011.92.90	- - - Loại khác	10
4011.93	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	
4011.93.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10
4011.93.90	- - - Loại khác	10
4011.94	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:	
4011.94.10	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
4011.94.20	- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	10
4011.94.90	- - - Loại khác	10
4011.99	- - Loại khác:	
4011.99.10	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	10
4011.99.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
4011.99.30	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	10
4011.99.90	- - - Loại khác	10
40.12	**Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**	
	- Lốp đắp lại:	
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	10
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	10
4012.12.90	- - - Loại khác	10
4012.13.00	- - Loại dùng cho máy bay	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4012.19	- - Loại khác:	
4012.19.10	- - - Loại dùng cho xe mô tô	10
4012.19.20	- - - Loại dùng cho xe đạp	10
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	10
4012.19.90	- - - Loại khác	10
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:	
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	10
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	10
4012.20.29	- - - Loại khác	10
4012.20.30	- - Loại dùng cho máy bay	10
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	10
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	10
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	10
	- - Loại khác:	
4012.20.91	- - - Lốp trơn	10
4012.20.99	- - - Loại khác	10
4012.90	- Loại khác:	
	- - Lốp đặc:	
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	10
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	10
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	10
4012.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Lốp nửa đặc:	
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	10
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	10
4012.90.70	- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm	10
4012.90.80	- - Lót vành	10
4012.90.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
40.13	**Săm các loại, bằng cao su**	
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:	
	- - Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):	
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	10
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:	
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	10
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	10
4013.90	- Loại khác:	
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	10
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	10
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:	
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	10
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
4013.90.40	- - Loại dùng cho máy bay	10
	- - Loại khác:	
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	10
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng**	
4014.10.00	- Bao tránh thai	5
4014.90	- Loại khác:	
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	10
4014.90.40	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	10
4014.90.90	- - Loại khác	10
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	5
4015.19.00	- - Loại khác	10
4015.90	- Loại khác:	
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	10
4015.90.20	- - Trang phục lặn	10
4015.90.90	- - Loại khác	10
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**	
4016.10	- Bằng cao su xốp:	
4016.10.10	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	10
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	10
4016.10.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:	
4016.91.10	- - - Tấm đệm	10
4016.91.20	- - - Dạng miếng ghép với nhau	10
4016.91.90	- - - Loại khác	10
4016.92	- - Tẩy:	
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	10
4016.92.90	- - - Loại khác	10
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	
4016.93.10	- - - Đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện	10
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	10
4016.93.90	- - - Loại khác	10
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	10
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	10
4016.99	- - Loại khác:	
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:	
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
4016.99.14	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	10
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	10
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	10
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	10
4016.99.19	- - - - Loại khác	10
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	10
4016.99.30	- - - Dải cao su	10
4016.99.40	- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	10
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:	
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	10
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	10
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	10
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	10
4016.99.59	- - - - Loại khác	10
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	10
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	10
	- - - Loại khác:	
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	10
4016.99.99	- - - - Loại khác	10
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**	
4017.00.10	- Miếng ghép với nhau để ốp tường, lát sàn	10
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	10
4017.00.90	- Loại khác	10

Chương 41
Da sống (trừ da lông) và da thuộc

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
41.01	**Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:	
4101.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	*,5
4101.20.90	- - Loại khác	*,5
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:	
4101.50.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	*,5
4101.50.90	- - Loại khác	*,5
4101.90	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:	
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	*,5
4101.90.90	- - Loại khác	*,5
41.02	**Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(*c*) của Chương này**	
4102.10.00	- Loại còn lông	*,5
	- Loại không còn lông:	
4102.21.00	- - Đã được axít hóa	*,5
4102.29	- - Loại khác:	
4102.29.10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	*,5
4102.29.90	- - - Loại khác	*,5
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axít hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**	
4103.20	- Của loài bò sát:	
4103.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	*,5
4103.20.90	- - Loại khác	*,5
4103.30.00	- Của lợn	*,5
4103.90.00	- Loại khác	*,5
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt):	
4104.11.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	10
4104.19.00	- - Loại khác	10
	- Ở dạng khô (mộc):	
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	10
4104.49.00	- - Loại khác	10
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	10
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	10
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**	
	- Của dê:	
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	10
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	10
	- Của lợn:	
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	10
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	10
4106.40	- Của loài bò sát:	
4106.40.10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	10
4106.40.20	- - Ở dạng khô (mộc)	10
	- Loại khác:	
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	10
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	10
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
	- Da nguyên con:	
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	10
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4107.19.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	10
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	10
4107.99.00	- - Loại khác	10
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	10
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	
4113.10.00	- Của dê	10
4113.20.00	- Của lợn	10
4113.30.00	- Của loài bò sát	10
4113.90.00	- Loại khác	10
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ**	
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	10
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	10
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**	
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	10
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	10

Chương 42
Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	10
42.02	**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy**	
	- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202.11.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	10
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	
	- - - Cặp, túi đeo vai cho học sinh:	
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	10
4202.12.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	10
4202.12.99	- - - - Loại khác	10
4202.19	- - Loại khác:	
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	10
4202.19.90	- - - Loại khác	10
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	10
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	10
4202.29.00	- - Loại khác	10
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	10
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	10
4202.39	- - Loại khác:	
4202.39.10	- - - Bằng đồng	10
4202.39.20	- - - Bằng ni-ken	10
4202.39.30	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	10
4202.39.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:	
	- - - Túi đựng đồ thể thao:	
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	10
4202.91.19	- - - - Loại khác	10
4202.91.90	- - - Loại khác	10
4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	
4202.92.10	- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	10
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	10
4202.92.90	- - - Loại khác	10
4202.99	- - Loại khác:	
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	10
4202.99.20	- - - Bằng đồng	10
4202.99.30	- - - Bằng ni-ken	10
4202.99.40	- - - Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	10
4202.99.90	- - - Loại khác	10
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp**	
4203.10.00	- Hàng may mặc	10
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4203.21.00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	10
4203.29	- - Găng tay khác:	
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	10
4203.29.90	- - - Loại khác	10
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	10
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	10
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp**	
4205.00.10	- Dây buộc giầy; tấm lót	10
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	10
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	10
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	10
4205.00.90	- Loại khác	10
42.06	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**	
4206.00.10	- Hộp đựng thuốc lá	10
4206.00.90	- Loại khác	10

Chương 43
Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**	
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	*,5
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	*,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	*,5
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	*,5
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông	*,5
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302.11.00	- - Của loài chồn vizon	10
4302.19.00	- - Loại khác	10
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	10
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	10
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**	
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	10
4303.90	- Loại khác:	
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	10
4303.90.90	- - Loại khác	10
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**	
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	10
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	10
	- Loại khác:	
4304.00.91	- - Túi thể thao	10
4304.00.99	- - Loại khác	10

Chương 44
Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự**	
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	10
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	10
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	10
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
4401.31.00	- - Viên gỗ	10
4401.39.00	- - Loại khác	10
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**	
4402.10.00	- Của tre	10
4402.90	- Loại khác:	
4402.90.10	- - Than gáo dừa	10
4402.90.90	- - Loại khác	10
44.03	**Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**	
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	
4403.10.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
4403.10.90	- - Loại khác	10
4403.20	- Loại khác, thuộc cây lá kim:	
4403.20.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
4403.20.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
4403.41.90	- - - Loại khác	10
4403.49	- - Loại khác:	
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4403.49.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):	
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
4403.91.90	- - - Loại khác	10
4403.92	- - Gỗ sồi (*Fagus spp*):	
4403.92.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
4403.92.90	- - - Loại khác	10
4403.99	- - Loại khác:	
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	10
4403.99.90	- - - Loại khác	10
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**	
4404.10.00	- Từ cây lá kim	10
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:	
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	10
4404.20.90	- - Loại khác	10
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ**	
4405.00.10	- Sợi gỗ	10
4405.00.20	- Bột gỗ	10
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**	
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	10
4406.90.00	- Loại khác	10
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dầy trên 6 mm**	
4407.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	10
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):	
4407.21.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.21.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	
4407.22.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.22.90	- - - Loại khác	10
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:	
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.25.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Gỗ Meranti Bakau:	
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.25.29	- - - - Loại khác	10
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	
4407.26.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.26.90	- - - Loại khác	10
4407.27	- - Gỗ Sapelli:	
4407.27.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.27.90	- - - Loại khác	10
4407.28	- - Gỗ Iroko:	
4407.28.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.28.90	- - - Loại khác	10
4407.29	- - Loại khác:	
	- - - Gỗ Jelutong *(Dyera spp.)*:	
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.29.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):	
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.29.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Gỗ Kempas (Koompassia spp.):	
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.29.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Gỗ Keruing (Dipterocarpus spp.):	
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.29.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Gỗ Ramin (Gonystylus spp.):	
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.29.59	- - - - Loại khác	10
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):	
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4407.29.69	- - - - Loại khác	10
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):	
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.29.79	- - - - Loại khác	10
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):	
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.29.89	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	10
4407.29.93	- - - - Loại khác, đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.29.99	- - - - Loại khác	10
	- Loại khác:	
4407.91	- - Gỗ sồi (Quercus spp.):	
4407.91.10	- - - Đã bào, đã đánh giấy ráp hoặc nối đầu	10
4407.91.90	- - - Loại khác	10
4407.92	- - Gỗ sồi (Fagus spp.):	
4407.92.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.92.90	- - - Loại khác	10
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):	
4407.93.10	- - - Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu	10
4407.93.90	- - - Loại khác	10
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):	
4407.94.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.94.90	- - - Loại khác	10
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):	
4407.95.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.95.90	- - - Loại khác	10
4407.99	- - Loại khác:	
4407.99.10	- - - Đã bào, đã đánh giáp hoặc nối đầu	10
4407.99.90	- - - Loại khác	10
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4408.10	- Gỗ từ cây lá kim:	
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng đã gia công để sản xuất bút chì; gỗ thông để sản xuất ván ghép	10
4408.10.30	- - Ván lạng làm lớp mặt	10
4408.10.90	- - Loại khác	10
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	10
4408.39	- - Loại khác:	
4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong đã gia công để sản xuất bút chì	10
4408.39.90	- - - Loại khác	10
4408.90.00	- Loại khác	10
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ ván và viền dải gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu**	
4409.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	10
	- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
4409.21.00	- - Từ tre	10
4409.29.00	- - Loại khác	10
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác**	
	- Bằng gỗ:	
4410.11.00	- - Ván dăm	10
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	10
4410.19.00	- - Loại khác	10
4410.90.00	- Loại khác	10
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**	
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	10
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	10
	- Loại khác:	
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	10
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	10
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	10
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự**	
4412.10.00	- Từ tre	10
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412.31.00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	10
4412.32.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	10
4412.39.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	10
4412.99.00	- - Loại khác	10
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình**	10
4414.00.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	10
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ**	
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	10
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	10
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4416.00.10	- Tấm ván cong	10
4416.00.90	- Loại khác	10
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giầy, ủng, bằng gỗ**	
4417.00.10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giầy, ủng	10
4417.00.90	- Loại khác	10
44.18	**Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép**	
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	10
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	10
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	10
4418.50.00	- Ván lợp	10
4418.60.00	- Cột trụ và xà, rầm	10
	- Panen lát sàn đã lắp ghép:	
4418.71.00	- - Cho sàn đã khảm	10
4418.72.00	- - Loại khác, nhiều lớp	10
4418.79.00	- - Loại khác	10
4418.90	- Loại khác:	
4418.90.10	- - Panen có lõi xốp	10
4418.90.90	- - Loại khác	10
4419.00.00	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**	10
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94**	
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	10
4420.90	- Loại khác:	
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	10
4420.90.90	- - Loại khác	10
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**	
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4421.90	- Loại khác:	
4421.90.10	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	10
4421.90.20	- - Thanh gỗ để làm diêm	10
4421.90.30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	10
4421.90.40	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	10
4421.90.70	- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	10
4421.90.80	- - Tăm	10
	- - Loại khác:	
4421.90.93	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	10
4421.90.94	- - - Chuỗi hạt khác	10
4421.90.99	- - - Loại khác	10

Chương 45
Lie và các sản phẩm bằng lie

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**	
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	5
4501.90.00	- Loại khác	10
4502.00.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	10
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**	
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	10
4503.90.00	- Loại khác	10
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**	
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	10
4504.90.00	- Loại khác	10

Chương 46
Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, thành tấm, ở dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)**	
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:	
4601.21.00	- - Từ tre	5
4601.22.00	- - Từ song mây	5
4601.29.00	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
4601.92	- - Từ tre:	
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	5
4601.92.90	- - - Loại khác	5
4601.93	- - Từ song mây:	
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	5
4601.93.90	- - - Loại khác	5
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:	
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	5
4601.94.90	- - - Loại khác	5
4601.99	- - Loại khác:	
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	5
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tết bện tương tự của vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	5
4601.99.90	- - - Loại khác	5
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**	
	- Bằng vật liệu thực vật:	
4602.11.00	- - Từ tre	5
4602.12.00	- - Từ song mây	5
4602.19.00	- - Loại khác	5
4602.90.00	- Loại khác	5

Chương 47
Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4701.00.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ**	10
4702.00.00	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan**	10
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	10
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	10
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	10
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	10
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphít, trừ loại hòa tan**	
	- Chưa tẩy trắng:	
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	10
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	10
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	10
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	10
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	10
47.06	**Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**	
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	10
4706.20.00	- Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	10
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	10
	- Loại khác:	
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	10
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	10
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**	
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	10
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	10
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	10
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	10

Chương 48
Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
48.01	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ**	
4801.00.10	- Định lượng không quá 55g/m^2	5
4801.00.90	- Loại khác	5
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công**	
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	10
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	10
4802.20.90	- - Loại khác	10
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (bao gồm cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	10
4802.40.90	- - Loại khác	10
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2:	
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	10
4802.54.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cabon khác:	
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	10
4802.54.29	- - - - Loại khác	10
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	10
4802.54.90	- - - Loại khác	10
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 đến 150g/m^2, dạng cuộn:	
4802.55.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	10
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:	
4802.55.31	- - - - Với chiều rộng không quá 150mm	10
4802.55.39	- - - - Loại khác	10
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	10
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	10
4802.55.90	- - - Loại khác	10
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 đến 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
4802.56.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	10
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:	
4802.56.31	- - - - Không có chiều nào trên 36cm ở dạng không gấp	10
4802.56.39	- - - - Loại khác	10
4802.56.90	- - - Loại khác	10
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 đến 150 g/m^2:	
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy cacbon:	
4802.57.11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	10
4802.57.19	- - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4802.57.90	- - - Loại khác	10
4802.58	- - Định lượng lớn hơn 150g/m^2:	
	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ:	
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10
4802.58.29	- - - - Loại khác	10
4802.58.90	- - - Loại khác	10
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802.61	- - Dạng cuộn:	
4802.61.30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có các sợi, hỗn hợp các đốm mầu hoặc giấy da giả cổ	10
4802.61.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	10
4802.61.90	- - - Loại khác	10
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
4802.62.10	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	10
4802.62.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	10
4802.62.90	- - - Loại khác	10
4802.69.00	- - Loại khác	10
48.03	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ**	
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	10
4803.00.90	- Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**	
	- Kraft lớp mặt:	
4804.11.00	- - Loại chưa tẩy trắng	10
4804.19.00	- - Loại khác	10
	- Giấy kraft làm bao:	
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	10
4804.21.90	- - - Loại khác	10
4804.29.00	- - Loại khác	10
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	10
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	10
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	10
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	10
4804.31.90	- - - Loại khác	10
4804.39	- - Loại khác:	
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dán trong sản xuất gỗ dán	10
4804.39.20	- - - Giấy gói thực phẩm	10
4804.39.90	- - - Loại khác	10
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:	
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	10
4804.41.90	- - - Loại khác	10
4804.42.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	10
4804.49	- - Loại khác:	
4804.49.10	- - - Bìa gói thực phẩm	10
4804.49.90	- - - Loại khác	10
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:	
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	10
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m^2 trở lên	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, để làm băng dán gỗ dán	10
4804.51.90	- - - Loại khác	10
4804.52.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	10
4804.59.00	- - Loại khác	10
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này**	
	- Giấy để tạo lớp sóng:	
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	10
4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ:	
4805.12.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2	10
4805.12.90	- - - Loại khác	10
4805.19	- - Loại khác:	
4805.19.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	10
4805.19.90	- - - Loại khác	10
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):	
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	10
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m^2:	
4805.25.10	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m^2	10
4805.25.90	- - - Loại khác	10
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	
4805.30.10	- - Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu	10
4805.30.90	- - Loại khác	10
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	10
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	10
	- Loại khác:	
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	10
4805.91.20	- - - Giấy vàng mã	10
4805.91.90	- - - Loại khác	10
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 đến dưới 225 g/m^2:	
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	10
4805.92.90	- - - Loại khác	10
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	10
4805.93.20	- - - Giấy thấm	10
4805.93.90	- - - Loại khác	10
48.06	**Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ**	
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	10
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	10
4806.30.00	- Giấy can	10
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	10
4807.00.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ**	10
48.08	**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03**	
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	10
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	10
4808.90	- Loại khác:	
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	10
4808.90.30	- - Đã dập nổi	10
4808.90.90	- - Loại khác	10
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ**	
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	10
4809.90	- Loại khác:	
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	10
4809.90.90	- - Loại khác	10
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810.13	- - Dạng cuộn:	
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống:	
4810.13.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	10
4810.13.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150mm trở xuống	10
4810.13.99	- - - - Loại khác	10
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:	
4810.14.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	10
4810.14.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	10
4810.14.99	- - - - Loại khác	10
4810.19	- - Loại khác:	
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có một chiều không quá 360 mm ở dạng không gấp:	
4810.19.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	10
4810.19.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4810.19.91	- - - - Không có chiều nào trên 360mm	10
4810.19.99	- - - - Loại khác	10
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:	
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:	
4810.22.11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	10
4810.22.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.22.99	- - - - Loại khác	10
4810.29	- - Loại khác:	
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:	
4810.29.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	10
4810.29.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.29.99	- - - - Loại khác	10
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
4810.31	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:	
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:	
4810.31.31	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	10
4810.31.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4810.31.91	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	10
4810.31.99	- - - - Loại khác	10
4810.32	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.32.90	- - - Loại khác	10
4810.39	- - Loại khác:	
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.39.90	- - - Loại khác	10
	- Giấy và bìa khác:	
4810.92	- - Loại nhiều lớp:	
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.92.90	- - - Loại khác	10
4810.99	- - Loại khác:	
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	10
4810.99.90	- - - Loại khác	10
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10**	
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:	
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.10.21	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	10
4811.10.29	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
4811.10.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	10
4811.10.99	- - - Loại khác	10
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:	
4811.41	- - Loại tự dính:	
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	10
4811.41.90	- - - Loại khác	10
4811.49	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	10
4811.49.90	- - - Loại khác	10
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):	
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:	
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	10
4811.51.39	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4811.51.91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	10
4811.51.99	- - - - Loại khác	10
4811.59	- - Loại khác:	
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đựng thực phẩm dạng lỏng	10
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.59.41	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	10
4811.59.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
4811.59.91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	10
4811.59.99	- - - - Loại khác	10
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:	
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	10
4811.60.90	- - Loại khác	10
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:	
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:	
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	10
4811.90.49	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	10
4811.90.99	- - - Loại khác	10
4812.00.00	**Khối, tấm, miếng lọc, bằng bột giấy**	10
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**	
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	10
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	10
4813.90	- Loại khác:	
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	10
4813.90.90	- - Loại khác	10
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**	
4814.20.00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	10
4814.90.00	- Loại khác	10
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**	
4816.20	- Giấy tự nhân bản:	
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	10
4816.20.90	- - Loại khác	10
4816.90	- Loại khác:	
4816.90.10	- - Giấy than	10
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	10
4816.90.30	- - Tấm in offset	10
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	10
4816.90.90	- - Loại khác	10
48.17	**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4817.10.00	- Phong bì	10
4817.20.00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	10
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	10
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulô hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn lau tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc súc xơ sợi xenlulo**	
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	10
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	10
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:	
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	10
4818.30.20	- - Khăn ăn	10
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	10
4818.90.00	- Loại khác	10
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**	
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	10
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy hoặc bìa không sóng	10
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	10
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	10
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	10
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	10
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, quyển bìa**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album dùng để đựng mẫu hoặc để các bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa	
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	10
4820.20.00	- Vở bài tập	10
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	10
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	10
4820.50.00	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác	10
4820.90.00	- Loại khác	10
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in**	
4821.10	- Đã in:	
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	10
4821.10.90	- - Loại khác	10
4821.90	- Loại khác:	
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	10
4821.90.90	- - Loại khác	10
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)**	
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:	
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	10
4822.10.90	- - Loại khác	10
4822.90	- Loại khác:	
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	10
4822.90.90	- - Loại khác	10
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:	
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	10
4823.20.90	- - Loại khác	10
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:	
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:	
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	10
4823.40.29	- - - Loại khác	10
4823.40.90	- - Loại khác	10
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:	
4823.61.00	- - Loại làm bằng bột giấy từ tre (bamboo)	10
4823.69.00	- - Loại khác	10
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	10
4823.90	- Loại khác:	
4823.90.10	- - Khung kén tằm	10
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	10
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	10
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	10
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:	
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	10
4823.90.59	- - - Loại khác	10
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	10
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	10
	- - Loại khác:	
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	10
4823.90.94	- - - Súc xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được nhuộm màu hoặc tạo vân đá cẩm thạch toàn bộ chiều dày	10
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	10
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	10
4823.90.99	- - - Loại khác	10

Chương 49
Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng, tờ rơi và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**	
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	5
	- Loại khác:	
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ chương của chúng	5
4901.99	- - Loại khác:	
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa xã hội	5
4901.99.90	- - - Loại khác	5
	+ Riêng: Sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số, tờ rơi, tờ gấp phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khẩu hiệu thuộc nhóm 49.01	*
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**	
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	*
4902.90	- Loại khác:	
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	*
4902.90.90	- - Loại khác	*
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	*
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	5
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**	
4905.10.00	- Quả địa cầu	5
	- Loại khác:	
4905.91.00	- - Dạng quyển	5
4905.99.00	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
49.06	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**	
4906.00.10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	10
4906.00.90	- Loại khác	10
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự - đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự**	
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	*
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:	
4907.00.21	- - Tem bưu chính	10
4907.00.29	- - Loại khác	10
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	10
4907.00.90	- Loại khác	10
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias)**	
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	10
4908.90.00	- Loại khác	10
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	10
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	10
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**	
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:	
4911.10.10	- - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hóa	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
4911.10.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:	
	- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:	
4911.91.21	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	10
4911.91.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Tranh in và ảnh khác:	
4911.91.31	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	10
4911.91.39	- - - - Loại khác	10
4911.91.90	- - - Loại khác	10
4911.99	- - Loại khác:	
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	10
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	10
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	10
4911.99.90	- - - Loại khác	10

Chương 50
Tơ tằm

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	*,5
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	*,5
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	5
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	10
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	10
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi tách từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**	
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:	
5007.10.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	10
5007.10.90	- - Loại khác	10
5007.20	- Các loại vải khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm tơ vụn khác:	
5007.20.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	10
5007.20.90	- - Loại khác	10
5007.90	- Các loại vải khác:	
5007.90.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	10
5007.90.90	- - Loại khác	10

Chương 51
Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
	- Nhờn, bao gồm len lông cừu đã rửa sạch:	
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	*,5
5101.19.00	- - Loại khác	*,5
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:	
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	*,5
5101.29.00	- - Loại khác	*,5
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	*,5
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**	
	- Lông động vật loại mịn:	
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	*,5
5102.19.00	- - Loại khác	*,5
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	*,5
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**	
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	5
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	5
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	10
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**	
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	10
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:	
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	10
5105.29.00	- - Loại khác	10
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:	
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	10
5105.39.00	- - Loại khác	10
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	10
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**	
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	10
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	10
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**	
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	10
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	10
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**	
5108.10.00	- Chải thô	10
5108.20.00	- Chải kỹ	10
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**	
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	10
5109.90.00	- Loại khác	10
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	10
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2:	
5111.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5111.11.90	- - - Loại khác	10
5111.19	- - Loại khác:	
5111.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5111.19.90	- - - Loại khác	10
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	10
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	10
5111.90.00	- Loại khác	10
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ**	
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:	
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2:	
5112.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5112.11.90	- - - Loại khác	10
5112.19	- - Loại khác:	
5112.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5112.19.90	- - - Loại khác	10
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	10
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	10
5112.90.00	- Loại khác	10
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	10

Chương 52
Bông

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	5
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**	
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	5
	- Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5202.91.00	- - Bông tái chế	5
5202.99.00	- - Loại khác	5
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	5
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:	
5204.11.00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	10
5204.19.00	- - Loại khác	10
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	10
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	10
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	10
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	10
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	10
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	10
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:	
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	10
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	10
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	10
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	10
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 dexitex (chi số mét trên 80 đến 94)	10
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 dexitex (chi số mét trên 94 đến 120)	10
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	10
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	10
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	10
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	10
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	10
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	10
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	10
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	10
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	10
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	10
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	10
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	10
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	10
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	10
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	10
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	10
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	10
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	10
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	10
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	10
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	10
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	10
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	10
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:	
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	10
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	10
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	10
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	10
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	10
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:	
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	10
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	10
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	10
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	10
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	10
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**	
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	10
5207.90.00	- Loại khác	10
52.08	**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	10
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	10
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10
5208.19.00	- - Vải dệt khác	10
	- Đã tẩy trắng:	
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	10
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	10
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10
5208.29.00	- - Vải dệt khác	10
	- Đã nhuộm:	
5208.31.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	10
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	10
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10
5208.39.00	- - Vải dệt khác	10
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5208.41.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	10
5208.42.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	10
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10
5208.49.00	- - Vải dệt khác	10
	- Đã in:	
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:	
5208.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5208.51.90	- - - Loại khác	10
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:	
5208.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5208.52.90	- - - Loại khác	10
5208.59	- - Vải dệt khác:	
5208.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5208.59.90	- - - Loại khác	10
52.09	**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5209.11.00	- - Vải vân điểm	10
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10
5209.19.00	- - Vải dệt khác	10
	- Đã tẩy trắng:	
5209.21.00	- - Vải vân điểm	10
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10
5209.29.00	- - Vải dệt khác	10
	- Đã nhuộm:	
5209.31.00	- - Vải vân điểm	10
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10
5209.39.00	- - Vải dệt khác	10
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5209.41.00	- - Vải vân điểm	10
5209.42.00	- - Vải denim	10
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10
5209.49.00	- - Vải dệt khác	10
	- Đã in:	
5209.51	- - Vải vân điểm:	
5209.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5209.51.90	- - - Loại khác	10
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	
5209.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5209.52.90	- - - Loại khác	10
5209.59	- - Vải dệt khác:	
5209.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5209.59.90	- - - Loại khác	10
52.10	**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5210.11.00	- - Vải vân điểm	10
5210.19.00	- - Vải dệt khác	10
	- Đã tẩy trắng:	
5210.21.00	- - Vải vân điểm	10
5210.29.00	- - Vải dệt khác	10
	- Đã nhuộm:	
5210.31.00	- - Vải vân điểm	10
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10
5210.39.00	- - Vải dệt khác	10
	- Từ các sợi có màu khác nhau:	
5210.41.00	- - Vải vân điểm	10
5210.49.00	- - Vải dệt khác	10
	- Đã in:	
5210.51	- - Vải vân điểm:	
5210.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5210.51.90	- - - Loại khác	10
5210.59	- - Vải dệt khác:	
5210.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5210.59.90	- - - Loại khác	10
52.11	**Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2**	
	- Chưa tẩy trắng:	
5211.11.00	- - Vải vân điểm	10
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10
5211.19.00	- - Vải dệt khác	10
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	10
	- Đã nhuộm:	
5211.31.00	- - Vải vân điểm	10
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10
5211.39.00	- - Vải dệt khác	10
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5211.41.00	- - Vải vân điểm	10
5211.42.00	- - Vải denim	10
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	10
5211.49.00	- - Vải dệt khác	10
	- Đã in:	
5211.51	- - Vải vân điểm:	
5211.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5211.51.90	- - - Loại khác	10
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:	
5211.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5211.52.90	- - - Loại khác	10
5211.59	- - Vải dệt khác:	
5211.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5211.59.90	- - - Loại khác	10
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông**	
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:	
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	10
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	10
5212.13.00	- - Đã nhuộm	10
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10
5212.15	- - Đã in:	
5212.15.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5212.15.90	- - - Loại khác	10
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:	
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	10
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	10
5212.23.00	- - Đã nhuộm	10
5212.24.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	10
5212.25	- - Đã in:	
5212.25.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5212.25.90	- - - Loại khác	10

Chương 53
Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	*,5
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:	
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	10
5301.29.00	- - Loại khác	10
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	10
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	*,5
5302.90.00	- Loại khác	10
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	*,5
5303.90.00	- Loại khác	10
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc *Musa textilis Nee*), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**	
5305.00.10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	10
5305.00.20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	10
5305.00.90	- Loại khác	10
	+ Riêng: Xơ dạng thô thuộc nhóm 53.05	5
53.06	**Sợi lanh**	
5306.10.00	- Sợi đơn	10
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
5307.10.00	- Sợi đơn	5
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**	
5308.10.00	- Sợi dừa	5
5308.20.00	- Sợi gai dầu	5
5308.90	- Loại khác:	
5308.90.10	- - Sợi giấy	10
5308.90.90	- - Loại khác	10
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh**	
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:	
5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5309.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5309.11.90	- - - Loại khác	10
5309.19	- - Loại khác:	
5309.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5309.19.90	- - - Loại khác	10
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:	
5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5309.21.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5309.21.90	- - - Loại khác	10
5309.29	- - Loại khác:	
5309.29.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5309.29.90	- - - Loại khác	10
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**	
5310.10.00	- Chưa tẩy trắng	10
5310.90	- Loại khác:	
5310.90.10	- - Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5310.90.90	- - Loại khác	10
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**	
5311.00.10	- Đã được in kiểu batik truyền thống	10
5311.00.90	- Loại khác	10

Chương 54
Sợi filament nhân tạo; sợi dạng dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:	
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	10
5401.10.90	- - Loại khác	10
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:	
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	10
5401.20.90	- - Loại khác	10
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**	
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5402.11.00	- - Từ các aramit	10
5402.19.00	- - Loại khác	10
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	10
	- Sợi dún:	
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	10
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	10
5402.33.00	- - Từ các polyeste	10
5402.34.00	- - Từ polypropylen	10
5402.39.00	- - Loại khác	10
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.44.00	- - Từ nhựa đàn hồi	10
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	10
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	10
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	10
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	10
5402.49.00	- - Loại khác	10
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:	
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	10
5402.52.00	- - Từ polyeste	10
5402.59	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5402.59.10	- - - Từ polypropylene	10
5402.59.90	- - - Loại khác	10
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	10
5402.62.00	- - Từ polyeste	10
5402.69	- - Loại khác:	
5402.69.10	- - - Từ polypropylene	10
5402.69.90	- - - Loại khác	10
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**	
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	10
	- Sợi khác, đơn:	
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.31.10	- - - Sợi đã được dệt	10
5403.31.90	- - - Loại khác	10
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:	
5403.32.10	- - - Sợi đã được dệt	10
5403.32.90	- - - Loại khác	10
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.33.10	- - - Sợi đã được dệt	10
5403.33.90	- - - Loại khác	10
5403.39	- - Loại khác:	
5403.39.10	- - - Sợi đã được dệt	10
5403.39.90	- - - Loại khác	10
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:	
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):	
5403.41.10	- - - Sợi đã được dệt	10
5403.41.90	- - - Loại khác	10
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:	
5403.42.10	- - - Sợi đã được dệt	10
5403.42.90	- - - Loại khác	10
5403.49	- - Loại khác:	
5403.49.10	- - - Sợi đã được dệt	10
5403.49.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ nguyên liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	
	- Sợi monofilament:	
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	10
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	10
5404.19.00	- - Loại khác	10
5404.90.00	- Loại khác	10
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; sợi dạng dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	10
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	10
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**	
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:	
5407.10.20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	10
5407.10.90	- - Loại khác	10
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ sợi dạng dải hoặc dạng tương tự	10
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	10
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	10
5407.41.90	- - - Loại khác	10
5407.42.00	- - Đã nhuộm	10
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10
5407.44.00	- - Đã in	10
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:	
5407.51.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
5407.52.00	- - Đã nhuộm	10
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10
5407.54.00	- - Đã in	10
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5407.61.00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	10
5407.69.00	- - Loại khác	10
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:	
5407.71.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
5407.72.00	- - Đã nhuộm	10
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10
5407.74.00	- - Đã in	10
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:	
5407.81.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
5407.82.00	- - Đã nhuộm	10
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10
5407.84.00	- - Đã in	10
	- Vải dệt thoi khác:	
5407.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
5407.92.00	- - Đã nhuộm	10
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10
5407.94.00	- - Đã in	10
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**	
5408.10.00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	10
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc sợi dạng dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:	
5408.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
5408.22.00	- - Đã nhuộm	10
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10
5408.24.00	- - Đã in	10
	- Vải dệt thoi khác:	
5408.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
5408.32.00	- - Đã nhuộm	10
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10
5408.34.00	- - Đã in	10

Chương 55
Xơ sợi staple nhân tạo

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**	
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5501.20.00	- Từ các polyeste	10
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	10
5501.40.00	- Từ polypropylen	10
5501.90.00	- Loại khác	10
5502.00.00	**Tô (tow) filament tái tạo**	10
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:	
5503.11.00	- - Từ các aramit	10
5503.19.00	- - Loại khác	10
5503.20.00	- Từ các polyeste	10
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	10
5503.40.00	- Từ polypropylen	10
5503.90.00	- Loại khác	10
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**	
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	10
5504.90.00	- Loại khác	10
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**	
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	10
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	10
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	
5506.10.00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	10
5506.20.00	- Từ các polyeste	10
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	10
5506.90.00	- Loại khác	10
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	10
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:	
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5508.10.90	- - Loại khác	10
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:	
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	10
5508.20.90	- - Loại khác	10
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:	
5509.11.00	- - Sợi đơn	10
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	10
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5509.21.00	- - Sợi đơn	10
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	10
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5509.31.00	- - Sợi đơn	10
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	10
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:	
5509.41.00	- - Sợi đơn	10
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	10
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:	
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	10
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:	
5509.52.10	- - - Sợi đơn	10
5509.52.90	- - - Loại khác	10
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	10
5509.59.00	- - Loại khác	10
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	10
5509.69.00	- - Loại khác	10
	- Sợi khác:	
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	10
5509.99.00	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5510.11.00	- - Sợi đơn	10
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	10
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	10
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	10
5510.90.00	- Sợi khác	10
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**	
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:	
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc, và chỉ thêu	10
5511.10.90	- - Loại khác	10
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:	
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	10
5511.20.90	- - Loại khác	10
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	10
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên**	
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:	
5512.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
5512.19.00	- - Loại khác	10
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:	
5512.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
5512.29.00	- - Loại khác	10
	- Loại khác:	
5512.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
5512.99.00	- - Loại khác	10
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2**	
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	10
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	10
	- Đã nhuộm:	
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	10
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	10
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:	
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	10
	- Đã in:	
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	10
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2**	
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:	
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	10
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	10
	- Đã nhuộm:	
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	10
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	10
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	10
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	10
	- Đã in:	
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	10
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	10
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	10
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**	
	- Từ xơ staple polyeste:	
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	10
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
5515.19.00	- - Loại khác	10
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:	
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	10
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
5515.29.00	- - Loại khác	10
	- Vải dệt thoi khác:	
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	10
5515.99	- - Loại khác:	
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
5515.99.90	- - - Loại khác	10
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**	
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:	
5516.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
5516.12.00	- - Đã nhuộm	10
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10
5516.14.00	- - Đã in	10
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:	
5516.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
5516.22.00	- - Đã nhuộm	10
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10
5516.24.00	- - Đã in	10
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5516.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
5516.32.00	- - Đã nhuộm	10
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10
5516.34.00	- - Đã in	10
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:	
5516.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
5516.42.00	- - Đã nhuộm	10
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10
5516.44.00	- - Đã in	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
5516.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	10
5516.92.00	- - Đã nhuộm	10
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	10
5516.94.00	- - Đã in	10

Chương 56
Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps) từ công nghiệp dệt**	
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:	
5601.21.00	- - Từ bông	10
5601.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	10
5601.29.00	- - Loại khác	10
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ từ công nghiệp dệt:	
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	10
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	10
5601.30.90	- - Loại khác	10
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**	
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	10
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:	
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
5602.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	10
5602.90.00	- Loại khác	10
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**	
	- Từ sợi filament nhân tạo:	
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	10
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	10
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	10
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	10
	- Loại khác:	
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	10
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	10
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	10
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	10
5604.90	- Loại khác:	
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	10
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	10
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vít cô (viscose) nhân tạo	10
5604.90.90	- - Loại khác	10
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	10
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và sợi dạng dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	10
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**	
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa:	
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	10
5607.29.00	- - Loại khác	10
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:	
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	10
5607.49.00	- - Loại khác	10
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:	
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resoxin formaldehyt; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	10
5607.50.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5607.90	- Loại khác:	
5607.90.10	- - Từ sợi nhân tạo	10
5607.90.20	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee)* hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	10
5607.90.30	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	10
5607.90.90	- - Loại khác	10
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**	
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:	
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	5
5608.19	- - Loại khác:	
5608.19.20	- - - Túi lưới	10
5608.19.90	- - - Loại khác	10
5608.90	- Loại khác:	
5608.90.10	- - Túi lưới	10
5608.90.90	- - Loại khác	10
	+Riêng: Lưới đánh cá ở dạng tấm, khúc (chưa ghép thuộc nhóm 56.08	5
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, sợi dạng dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	10

Chương 57
Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	10
5701.10.90	- - Loại khác	10
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - Từ bông:	
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	10
5701.90.19	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Loại khác:	
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	10
5701.90.99	- - - Loại khác	10
	+ Riêng: Loại làm bằng đay, cói, tre, nứa, song, mây, trúc, chít, luồng, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây thuộc nhóm 57.01	5
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**	
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	10
5702.20.00	- Hàng dệt trải sàn từ xơ dừa	5
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	10
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	10
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	
5702.39.10	- - - Từ bông	10
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	5
5702.39.90	- - - Loại khác	10
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	10
5702.41.90	- - - Loại khác	10
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	10
5702.42.90	- - - Loại khác	10
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - - Từ bông:	
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	10
5702.49.19	- - - - Loại khác	10
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	5
5702.49.90	- - - Loại khác	10
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:	
5702.50.10	- - Từ bông	10
5702.50.20	- - Từ xơ đay	5
5702.50.90	- - Loại khác	10
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:	
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	10
5702.91.90	- - - Loại khác	10
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:	
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	10
5702.92.90	- - - Loại khác	10
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:	
	- - - Từ bông:	
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	10
5702.99.19	- - - - Loại khác	10
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	5
5702.99.90	- - - Loại khác	10
	+ Riêng: Loại làm bằng đay, cói, tre, nứa, song, mây, trúc, chít, luồng, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây thuộc nhóm 57.02	5
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5703.10.10	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	10
5703.10.90	- - Loại khác	10
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:	
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	10
5703.20.90	- - Loại khác	10
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:	
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	10
5703.30.90	- - Loại khác	10
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - Từ bông:	
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	10
5703.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Từ xơ đay:	
5703.90.21	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5
5703.90.29	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
5703.90.91	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
5703.90.99	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	+ Riêng: Loại làm bằng đay, cói, tre, nứa, song, mây, trúc, chít, luồng, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây thuộc nhóm 57.03	5
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5704.10.00	- Các tấm nhỏ, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	10
5704.90.00	- Loại khác	10
	+ Riêng: Loại làm bằng đay, cói, tre, nứa, song, mây, trúc, chít, luồng, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây thuộc nhóm 57.04	5
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**	
	- Từ bông:	
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	10
5705.00.19	- - Loại khác	10
	- Từ xơ đay:	
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5
5705.00.29	- - Loại khác	5
	- Loại khác:	
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	10
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10
5705.00.99	- - Loại khác	10
	+Riêng: Loại làm bằng đay, cói, tre, nứa, song, mây, trúc, chít, luồng, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây thuộc nhóm 57.05	5

Chương 58
Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**	
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:	
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5801.10.90	- - Loại khác	10
	- Từ bông:	
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:	
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5801.21.90	- - - Loại khác	10
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:	
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5801.22.90	- - - Loại khác	10
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5801.23.90	- - - Loại khác	10
5801.26	- - Các loại vải sơnin:	
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5801.26.90	- - - Loại khác	10
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5801.27.90	- - - Loại khác	10
	- Xơ nhân tạo:	
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:	
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5801.31.90	- - - Loại khác	10
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:	
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5801.32.90	- - - Loại khác	10
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:	
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5801.33.90	- - - Loại khác	10
5801.36	- - Các loại vải sơnin:	
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5801.36.90	- - - Loại khác	10
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:	
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5801.37.90	- - - Loại khác	10
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:	
	- - Từ lụa:	
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5801.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5801.90.99	- - - Loại khác	10
	+ Riêng: Loại làm bằng đay, cói, tre, nứa, song, mây, trúc, chít, luồng, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây thuộc nhóm 58.01	*5*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**	
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:	
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	10
5802.19.00	- - Loại khác	10
5802.20.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	10
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:	
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	10
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	10
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	10
5802.30.90	- - Loại khác	10
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**	
5803.00.10	- Từ bông	10
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	10
	- Loại khác:	
5803.00.91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	10
5803.00.99	- - Loại khác	10
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**	
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:	
	- - Từ lụa:	
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5804.10.19	- - - Loại khác	10
	- - Từ bông:	
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5804.10.29	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5804.10.99	- - - Loại khác	10
	- Ren dệt bằng máy:	
5804.21	- - Xơ nhân tạo:	
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5804.21.90	- - - Loại khác	10
5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	10
5804.29.90	- - - Loại khác	10
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	10
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**	
5805.00.10	- Từ bông	10
5805.00.90	- Loại khác	10
	+ Riêng: Loại làm bằng đay, cói, tre, nứa, song, mây, trúc, chít, luồng, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây thuộc nhóm 58.05	5
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**	
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:	
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	10
5806.10.20	- - Từ bông	10
5806.10.90	- - Loại khác	10
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:	
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	10
5806.20.90	- - Loại khác	10
	- Vải dệt thoi khác:	10
5806.31	- - Từ bông:	
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	10
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	10
5806.31.90	- - - Loại khác	10
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:	
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	10
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	10
5806.32.90	- - - Loại khác	10
5806.39	- - Từ vật liệu dệt khác:	
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	10
	- - - Loại khác:	
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
5806.39.99	- - - - Loại khác	10
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	10
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu**	
5807.10.00	- Dệt thoi	10
5807.90.00	- Loại khác	10
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**	
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:	
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	10
5808.10.90	- - Loại khác	10
5808.90	- Loại khác:	
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	10
5808.90.90	- - Loại khác	10
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	10
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**	
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	10
	- Hàng thêu khác:	
5810.91.00	- - Từ bông	10
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	10
5810.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	10
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**	
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	10
5811.00.90	- Loại khác	10

(Xem tiếp Công báo số 759 + 760)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng